

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI**  
**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

**LỊCH HỌC CAO HỌC XXVIII (2019-2021) VÀ BSNT XLIV (2019-2022)**

| TT | CHUYÊN NGÀNH        | Đối tượng | Số lượng | Từ 14.10.19  | Từ 28.10    | Từ 11.11   | Từ 9.12       | Từ 30.12.19   | Từ 20.1             | Từ 3.2        | Từ 24.2      | Từ 23.3      | 20.4.2020                                   |
|----|---------------------|-----------|----------|--------------|-------------|------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|--------------|--------------|---------------------------------------------|
|    |                     |           |          | đến 25.10.19 | đến 8.11    | đến 6.12   | đến 27.12     | 17.1.20       | đến 31.1            | đến 21.2      | đến 20.3     | 17.4         | 30.10.2021                                  |
|    |                     |           |          | (2 tuần)     | (2 tuần)    | (4 tuần)   | (3 tuần)      | (3 tuần)      | (2 tuần)            | (3 tuần)      |              |              | Luận văn                                    |
| 1  | Chẩn đoán hình ảnh  | CH        | 27       | YHHN         | GPB         | Ung thư    | Tin học or SP | Triết học     | NGHỈ TẾT NGUYỄN ĐÀN | NCKH          | Chuyên ngành |              | Bảo vệ luận văn (thực hiện theo lịch riêng) |
|    |                     | NT        | 15       | YHHN         | GPB         | Ung thư    | Tin học       | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
| 2  | Da liễu             | CH        | 10       | Vi sinh      | SLB MD      | Triết học  | Tin học or SP | NCKH          |                     | C.Ngành       | C.Ngành      | HSCC (4T)    |                                             |
|    |                     | NT        | 6        | Vi sinh      | SLB MD      | Triết học  | Tin học       | NCKH          |                     | C.Ngành       | C.Ngành      | HSCC (4T)    |                                             |
| 3  | Gây mê hồi sức      | CH        | 15       | Dược lý      | HH-TM       | Triết học  | Tin học or SP | NCKH          |                     | C.Ngành       | HSCC (4T)    | Chuyên ngành |                                             |
|    |                     | NT        | 8        | Dược lý      | HH-TM       | Triết học  | Tin học       | NCKH          |                     | C.Ngành       | HSCC (4T)    | Chuyên ngành |                                             |
| 4  | Răng Hàm Mặt        | CH        | 28       | GP           | Viện ĐT RHM | TMH        | Tin học or SP | Triết học     |                     | NCKH          | Viện ĐT RHM  |              |                                             |
|    |                     | NT        | 7        | GP           | Viện ĐT RHM | TMH        | Tin học       | Triết học     |                     | NCKH          | Viện ĐT RHM  |              |                                             |
| 5  | Hồi sức cấp cứu     | CH        | 14       | SLB          | Dược lý     | Tim mạch   | Tin học or SP | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
|    |                     | NT        | 9        | SLB          | Dược lý     | Tim mạch   | Tin học       | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
| 6  | HH - TM             | CH        | 8        | Hóa sinh     | GPB         | Triết học  | Tin học or SP | NCKH          |                     | C.Ngành       | HSCC (4T)    | Chuyên ngành |                                             |
|    |                     | NT        | 14       | Hóa sinh     | GPB         | Triết học  | Tin học       | NCKH          |                     | C.Ngành       | HSCC (4T)    | Chuyên ngành |                                             |
| 7  | Lao và bệnh phổi    | CH        | 1        | SLH Hô hấp   | Miễn dịch   | CĐHA       | Tin học or SP | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
|    |                     | NT        | 10       | SLH Hô hấp   | Miễn dịch   | CĐHA       | Tin học       | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
| 8  | Thần kinh           | CH        | 7        | GP           | SLH         | Tâm thần   | Tin học or SP | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
|    |                     | NT        | 7        | GP           | SLH         | Tâm thần   | Tin học       | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
| 9  | Ngoại khoa          | CH        | 57       | GP           | PTTN        | GMHS       | Tin học or SP | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
|    |                     | NT        | 55       | GP           | PTTN        | GMHS       | Tin học       | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
| 10 | Nhân khoa           | CH        | 13       | GP           | VLQH        | TMH        | Triết học     | NCKH          |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |              |                                             |
|    |                     | NT        | 5        | GP           | VLQH        | TMH        | Tin học       | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
| 11 | Phẫu thuật tạo hình | CH        | 6        | GP           | PTTN        | Ngoại khoa | Triết học     | NCKH          |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |              |                                             |
|    |                     | NT        | 6        | GP           | PTTN        | Ngoại I    | Tin học       | Triết học     |                     | NCKH          | Chuyên ngành |              |                                             |
| 12 | Nội Tim mạch        | CH        | 29       | SLH          | CĐHA        | Triết học  | NCKH          | Tin học or SP |                     | HSCC (4T)     | C.Ngành      |              |                                             |



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI**  
**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

**LỊCH HỌC CAO HỌC XXVIII (2019-2021) VÀ BSNT XLIV (2019-2022)**

| TT | CHUYÊN NGÀNH       | Đối tượng | Số lượng | Từ 14.10.19             | Từ 28.10      | Từ 11.11       | Từ 9.12      | Từ 30.12.19   | Từ 20.1             | Từ 3.2        | Từ 24.2      | Từ 23.3   | 20.4.2020                                   |                                             |
|----|--------------------|-----------|----------|-------------------------|---------------|----------------|--------------|---------------|---------------------|---------------|--------------|-----------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
|    |                    |           |          | đến 25.10.19            | đến 8.11      | đến 6.12       | đến 27.12    | 17.1.20       | đến 31.1            | đến 21.2      | đến 20.3     | 17.4      | 30.10.2021                                  |                                             |
|    |                    |           |          | (2 tuần)                | (2 tuần)      | (4 tuần)       | (3 tuần)     | (3 tuần)      | (2 tuần)            | (3 tuần)      |              |           | Luận văn                                    |                                             |
| 12 | Nội Tim mạch       | NT        | 20       | SLH                     | CĐHA          | Triết học      | NCKH         | Tin học       | NGHỈ TẾT NGUYỄN ĐÁN | HSCC (4T)     | C.Ngành      |           | Bảo vệ luận văn (thực hiện theo lịch riêng) |                                             |
| 13 | Truyền nhiễm       | CH        | 5        | KST                     | SLB MD        | Thần kinh      | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
|    |                    | NT        | 15       | KST                     | SLB MD        | Thần kinh      | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học       | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 14 | Phục hồi chức năng | CH        | 3        | Lý sinh                 | SLH           | Nội CXK        | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
|    |                    | NT        | 10       | Lý sinh                 | SLH           | Nội CXK        | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học       | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 15 | Nội khoa           | CH        | 51       | Miễn dịch               | Hóa sinh      | Triết học      | NCKH         | Tin học or SP |                     | C.Ngành       | C.Ngành      | HSCC (4T) | HSCC (4T)                                   |                                             |
|    |                    | NT        | 49       | Miễn dịch               | Hóa sinh      | Triết học      | NCKH         | Tin học       |                     | C.Ngành       | C.Ngành      |           |                                             |                                             |
| 16 | Nội Lão khoa       | CH        | 2        | Miễn dịch               | Hóa sinh      | Triết học      | NCKH         | Tin học       |                     | HSCC (4T)     | C.Ngành      |           |                                             | Bảo vệ luận văn (thực hiện theo lịch riêng) |
| 17 | Sân Phụ khoa       | CH        | 33       | GP                      | SLH           | Ngoại khoa     | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
|    |                    | NT        | 11       | GP                      | SLH           | Ngoại khoa     | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học       | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 18 | Nhi khoa           | CH        | 24       | SLB MD                  | Phôi thai học | Ngoại nhi      | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
|    |                    | NT        | 15       | SLB MD                  | Phôi thai học | Ngoại nhi      | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học       | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 19 | Điều dưỡng         | CH        | 43       | Khoa Điều dưỡng-Hộ sinh |               |                | Sinh lý bệnh | Triết học     |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 20 | Tai Mũi Họng       | CH        | 17       | GP                      | SLH           | Thần kinh      | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |           | Bảo vệ luận văn (thực hiện theo lịch riêng) |                                             |
|    |                    | NT        | 10       | GP                      | SLH           | Thần kinh      | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học       | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 21 | Kỹ thuật y học     | CH        | 28       | Bệnh học PT             | AT phòng XN   | TC&QL phòng XN | Triết học    | NCKH          |                     | Tin học or SP | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 22 | Ung thư            | CH        | 35       | CĐHA                    | GPB           | Ngoại khoa     | NCKH         | Tin học or SP |                     | Triết học     | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
|    |                    | NT        | 20       | CĐHA                    | GPB           | Ngoại khoa     | NCKH         | Tin học       |                     | Triết học     | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 23 | Dị ứng-MDLS        | NT        | 5        | Vi sinh                 | Dược lý       | Da liễu        | NCKH         | Tin học       |                     | Triết học     | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 24 | Y pháp             | NT        | 2        | GP                      | Luật GDTP     | GPB            | NCKH         | Tin học       |                     | Triết học     | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
| 25 | YHGD               | CH        | 1        | Y học H.vi              | TVGDSK        | Dị ứng-Dược    | NCKH         | Tin học or SP |                     | Triết học     | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |
|    |                    | NT        | 8        | Y học H.vi              | TVGDSK        | Dị ứng-Dược    | NCKH         | Tin học       |                     | Triết học     | Chuyên ngành |           |                                             |                                             |



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI**  
**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

**LỊCH HỌC CAO HỌC XXVIII (2019-2021) VÀ BSNT XLIV (2019-2022)**

| TT | CHUYÊN NGÀNH         | Đối tượng | Số lượng | Từ 14.10.19       | Từ 28.10      | Từ 11.11     | Từ 9.12   | Từ 30.12.19   | Từ 20.1            | Từ 3.2    | Từ 24.2           | Từ 23.3 | 20.4.2020                                   |
|----|----------------------|-----------|----------|-------------------|---------------|--------------|-----------|---------------|--------------------|-----------|-------------------|---------|---------------------------------------------|
|    |                      |           |          | đến 25.10.19      | đến 8.11      | đến 6.12     | đến 27.12 | 17.1.20       | đến 31.1           | đến 21.2  | đến 20.3          | 17.4    | 30.10.2021                                  |
|    |                      |           |          | (2 tuần)          | (2 tuần)      | (4 tuần)     | (3 tuần)  | (3 tuần)      | (2 tuần)           | (3 tuần)  |                   |         | Luận văn                                    |
| 26 | Tâm thần             | CH        | 3        | SLH               | Dược lý       | Thần kinh    | NCKH      | Tin học or SP | NGHỈ TẾT BÌNH THÂN | Triết học | Chuyên ngành      |         | Bảo vệ luận văn (thực hiện theo lịch riêng) |
| 26 | Tâm thần             | NT        | 20       | SLH               | Dược lý       | Thần kinh    | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 27 | Y học cổ truyền      | CH        | 15       | SLH               | Y lý YHCT     | PHCN         | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
|    |                      | NT        | 8        | SLH               | Y lý YHCT     | PHCN         | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 28 | Y học hạt nhân       | CH        | 2        | GP                | SLH           | CĐHA         | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 29 | Dược lý & Độc chất   | CH        | 2        | Hóa sinh          | SLB-Miễn dịch | Nội khoa     | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
|    |                      | NT        | 2        | Hóa sinh          | SLB-Miễn dịch | Nội khoa     | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 30 | Mô phổi              | CH        | 2        | Hóa sinh          | YSHDT         | GPB          | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
|    |                      | NT        | 3        | Hóa sinh          | YSHDT         | GPB          | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 31 | Vi sinh y học        | CH        | 1        | Hóa sinh          | YSHDT         | Tr.nhiễm     | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
|    |                      | NT        | 5        | Hóa sinh          | YSHDT         | Tr.nhiễm     | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 32 | Y sinh học di truyền | CH        | 2        | Mô học            | Miễn dịch     | Hóa sinh     | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
|    |                      | NT        | 10       | Mô học            | Miễn dịch     | Hóa sinh     | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 33 | Giải phẫu bệnh       | CH        | 8        | Mô học            | Miễn dịch     | Y pháp       | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
|    |                      | NT        | 10       | Mô học            | Miễn dịch     | Y pháp       | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 34 | Giải phẫu người      | CH        | 1        | Mô học            | Phôi thai học | Ngoại khoa   | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 35 | Sinh lý              | NT        | 1        | Lý sinh           | YSHDT         | Hóa sinh     | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
|    |                      | NT        | 2        | Lý sinh           | YSHDT         | Hóa sinh     | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 36 | Sinh lý bệnh         | NT        | 2        | Hóa sinh          | SLB           | Dị ứng       | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 37 | Hóa sinh             | CH        | 4        | YSHDT             | Hóa PT và HC  | SLB MD       | NCKH      | Tin học or SP |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
|    |                      | NT        | 3        | YSHDT             | Hóa PT và HC  | SLB MD       | NCKH      | Tin học       |                    | Triết học | Chuyên ngành      |         |                                             |
| 38 | Y học dự phòng       | CH        | 29       | Viện ĐT YHDP&YTCC |               | Truyền nhiễm | NCKH      | T.kê or SP    |                    | Triết học | Viện ĐT YHDP&YTCC |         |                                             |



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI**  
**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

**LỊCH HỌC CAO HỌC XXVIII (2019-2021) VÀ BSNT XLIV (2019-2022)**

| TT | CHUYÊN NGÀNH      | Đối tượng | Số lượng | Từ 14.10.19       | Từ 28.10  | Từ 11.11  | Từ 9.12   | Từ 30.12.19 | Từ 20.1  | Từ 3.2    | Từ 24.2           | Từ 23.3 | 20.4.2020  |
|----|-------------------|-----------|----------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|----------|-----------|-------------------|---------|------------|
|    |                   |           |          | đến 25.10.19      | đến 8.11  | đến 6.12  | đến 27.12 | 17.1.20     | đến 31.1 | đến 21.2  | đến 20.3          | 17.4    | 30.10.2021 |
|    |                   |           |          | (2 tuần)          | (2 tuần)  | (4 tuần)  | (3 tuần)  | (3 tuần)    | (2 tuần) | (3 tuần)  |                   |         | Luận văn   |
| 38 | Y học dự phòng    | NT        | 5        | Vi-KST            | Viện YHDP | Viện YHDP | NCKH      | Tin học     |          | Triết học | Viện ĐT YHDP&YTCC |         |            |
| 39 | Quản lý bệnh viện | CH        | 10       | Viện ĐT YHDP&YTCC |           | Viện YHDP | NCKH      | T.kê or SP  |          | Triết học | Viện ĐT YHDP&YTCC |         |            |
| 40 | Dinh dưỡng        | CH        | 20       | Viện ĐT YHDP&YTCC |           | Viện YHDP | NCKH      | T.kê or SP  |          | Triết học | Viện ĐT YHDP&YTCC |         |            |
|    |                   | NT        | 5        | Hóa sinh          | SLH       | Viện YHDP | NCKH      | Tin học     |          | Triết học | Viện ĐT YHDP&YTCC |         |            |
| 41 | Y tế công cộng    | CH        | 37       | Viện ĐT YHDP&YTCC |           | Viện YHDP | NCKH      | T.kê or SP  |          | Triết học | Viện ĐT YHDP&YTCC |         |            |

- Môn cơ sở học trong 2 tuần, thi kết thúc môn học vào sáng thứ 7 của tuần kế tiếp.
- Môn Triết học, Tin học, Phương pháp giảng dạy đại học (PPSP) học trong 3 tuần, môn Triết học thi kết thúc vào sáng thứ 7 của tuần kế tiếp, môn Tin học và PPSP thi theo lịch của bộ môn.
- Môn NCKH thi vào chiều thứ 6 hoặc thứ 7 của tuần tiếp sau.
- Môn hỗ trợ học trong 4 tuần, lịch thi lâm sàng/thực hành theo bộ môn sắp xếp, thi lý thuyết vào sáng thứ 7 tuần cuối cùng.
- Môn Ngoại ngữ nhà trường bố trí hướng dẫn ôn tập để đạt ở mức tương đương cấp độ 3/6 của Khung Châu Âu Chung dự kiến bắt đầu vào quý 1 hàng năm. Ôn tập Ngoại ngữ có lịch riêng, học viên vẫn trực Khoa/Bệnh viện bình thường theo phân công của Bộ môn/Bệnh viện.
- Các Viện/Khoa/Bộ môn xếp lịch học, thi chứng chỉ chuyên ngành (lần 1, lần 2), lịch thông qua đề cương và dự kiến thời gian bảo vệ luận văn cho từng học viên và nộp kế hoạch về phòng ĐTSĐH. Lịch thông qua đề cương từ tháng 5/2020 đến hết tháng 7/2020. Viện/Khoa/Bộ môn kết thúc học và thi các chứng chỉ chuyên ngành trước 01/6/2021 và gửi điểm về phòng ĐTSĐH trước 15/6/2021.
- Sau khi bảo vệ luận văn, bác sĩ nội trú tiếp tục học các môn còn lại trong chương trình để được công nhận và cấp bằng BSNT;
- Trong quá trình học tại trường, học viên có trách nhiệm tham gia các hoạt động tình nguyện khi được yêu cầu và sẽ được tính để xếp loại cuối khóa;
- Nghỉ tết (02 tuần), nghỉ hè (04 tuần) theo lịch chung của nhà trường và các đơn vị đào tạo. Lưu ý học viên vẫn phải đảm bảo các buổi trực theo sự phân công của Viện/Khoa/Bộ môn.
- Học viên xem danh sách thi và phòng thi trên website của nhà trường hoặc bảng tin phòng QLĐTSĐH trước thi 2 ngày.
- Quy chế và các Quy định về đào tạo Sau đại học để nghị học viên xem trên Website: [www.sdh.hmu.edu.vn](http://www.sdh.hmu.edu.vn).

Hà Nội, ngày 24 tháng 09 năm 2019

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**KT. TRƯỞNG PHÒNG QLĐTSĐH**

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Ngọc Long**